

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 09/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 01/02/2023 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 01/02 - 08/02/2023 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.82	0.57	0.53	0.54	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục ^(*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.09	0.11	0.10	0.13	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.86	7.80	7.86	7.89	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số ^(*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.83	0.83	0.83	0.83	2	Đạt
10	Độ cứng ^(*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	120	122	122	124	300	Đạt
11	Clorua, Cl ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.93	8.86	9.93	9.57	250	Đạt
12	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.11	0.12	0.12	0.13	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.39	0.40	0.42	0.43	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số ^(*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	9.93	9.80	9.89	10.06	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Hùng

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 09/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0223121/380	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0223121/381	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0223121/382	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0223121/383	Hộ dân: Cao Văn Hưng, thôn Kép 12, Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents: 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 11/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 07/02/2023 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 07/02 - 14/02/2023 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.83	0.39	0.32	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.12	0.23	0.22	0.27	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.64	7.84	7.78	7.57	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	1.02	0.96	1.02	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	120	120	124	120	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.19	0.19	0.18	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.60	0.60	0.63	0.95	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	13.462	13.850	14.969	9.847	250	Đạt

Ghi chú:

- (*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Hùng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 11/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0223144/456	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0223144/457	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0223144/458	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0223144/459	Hộ dân Bùi Thị Nghị, Hương Thân, Hương Sơn, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 13/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 14/02/2023 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 14/02 - 21/02/2023 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.84	0.47	0.30	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.15	0.11	0.14	0.29	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	8.07	8.09	8.05	8.06	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	0.90	0.90	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	122	122	126	130	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.18	0.18	0.19	0.19	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.32	1.30	1.31	1.32	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	< 0.05	< 0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	13.29	13.59	13.76	14.93	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

ĐẠI GIÁM ĐỐC
Vũ Hùng

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 13/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0223171/584	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0223171/585	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0223171/586	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0223171/587	Hộ dân Đào Ngọc Bảo, Thôn Sấm, Thị trấn Kép, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 15/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 22/02/2023
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 22/02 - 28/02/2023
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.85	0.52	0.47	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.08	0.06	0.05	0.24	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 5	< 5	< 5	< 5	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	8.12	8.14	8.13	8.05	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.64	0.64	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	118	118	120	122	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.13	0.13	0.11	0.13	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.79	0.82	0.81	0.97	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	10.86	10.91	10.77	12.12	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý Chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 15/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0223202/682	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0223202/683	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0223202/684	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0223202/685	Hộ dân Nguyễn Xuân Biên, Trường Thịnh, Quang Thịnh, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test results are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ *The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department*